

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **187** /CĐMTR-P5
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế Q1/25
giảm hơn 10% so với Q1/24

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung (CEMC)
2. Mã chứng khoán: CJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hoà Cầm - Phường Hoà Thọ Tây - Quận Cẩm Lệ - Thành phố Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 0236 2218455 – Fax: 0236 3846224
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thành Lâm - Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung được lập ngày 19/04/2025 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài Quý 1 năm 2025 giảm hơn 10% so với cùng kỳ:

Lợi nhuận trước thuế Quý 1/2025 tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm hơn 10% so với cùng kỳ là do trong năm 2024 doanh nghiệp còn trong thời hạn chuyển lỗ nên không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

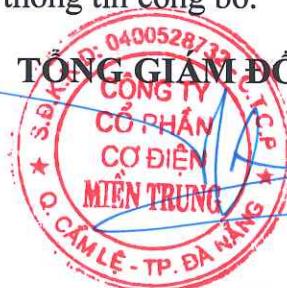
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cemc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓



LÊ THÀNH LÂM

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **188**/CĐMTR-P5
V/v Công bố Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2025

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cơ điện Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CJC
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cầm – Quận Cẩm Lệ - TP.Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0236 2218455 Fax: 0236 3846224
- Email: P5.cemc.dng@gmail.com Website: www.cemc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1 năm 2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC và thông tư 68/2024/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2025 tại đường dẫn: www.cemc.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên:

- Nội dung giao dịch: không có

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không có

- Ngày hoàn thành giao dịch: không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT; P5.


TỔNG GIÁM ĐỐC ✓
Lê Thành Lâm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178.507.717.161	227.739.089.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.912.926.661	30.166.901.118
1. Tiền	111	V.01	17.912.926.661	30.166.901.118
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.279.458.459	110.705.165.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	80.550.746.431	99.884.770.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.880.740.578	9.257.482.425
3. Các khoản phải thu khác	136	V.04	2.514.083.704	3.229.024.075
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
IV. Hàng tồn kho	140		65.343.959.855	82.676.314.948
1. Hàng tồn kho	141	V.5	65.343.959.855	82.676.314.948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.971.372.186	4.190.707.934
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.261.467.827	981.946.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.669.904.359	3.073.649.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	40.000.000	135.111.531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.026.690.586	19.614.310.643
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.457.582.722	1.457.582.722
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.457.582.722	1.457.582.722
II. Tài sản cố định	220		13.531.006.946	14.586.983.990
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.531.006.946	14.586.693.667
- Nguyên giá	222	V.7	123.615.286.459	123.615.286.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.7	(110.084.279.513)	(109.028.592.792)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	290.323
- Nguyên giá	228	V.8	93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.8	(93.333.653)	(93.043.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		438.622.151	700.372.820
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	438.622.151	700.372.820
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		23.354.439	23.354.439
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.751.084.864)	(1.751.084.864)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.576.124.328	2.846.016.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.576.124.328	2.846.016.672
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		196.534.407.747	247.353.399.688
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		101.565.681.380	153.404.447.493
I. Nợ ngắn hạn	310		92.050.683.584	143.889.449.697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	13.968.050.179	32.257.034.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.358.398.169	55.554.701.277
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	170.151.477	15.031.168
4. Phải trả người lao động	314		1.503.671.117	5.004.391.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.767.731.446	2.422.769.410
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	629.629.801	568.440.535
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	49.963.175.308	47.253.504.559
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	653.872.330	653.872.330
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		36.003.757	159.703.757

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
II. Nợ dài hạn	330		9.514.997.796	9.514.997.796
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	9.514.997.796	9.514.997.796
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.968.726.367	93.948.952.195
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	94.968.726.367	93.948.952.195
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.680.199.000	3.680.199.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.288.527.367	10.268.753.195
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.268.753.195	2.449.047.317
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.019.774.172	7.819.705.878
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		196.534.407.747	247.353.399.688

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Chức

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Nguyễn Thị Thanh Phúc

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lê Thành Lâm



2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
			4	5	6	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	62.670.856.520	58.718.924.783	62.670.856.520	58.718.924.783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		62.670.856.520	58.718.924.783	62.670.856.520	58.718.924.783
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	56.978.136.939	53.657.990.194	56.978.136.939	53.657.990.194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.692.719.581	5.060.934.589	5.692.719.581	5.060.934.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	13.643.195	50.534.646	13.643.195	50.534.646
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	821.784.779	1.157.669.161	821.784.779	1.157.669.161
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		819.160.414	1.157.669.161	819.160.414	1.157.669.161
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3.515.862.853	2.696.871.056	3.515.862.853	2.696.871.056
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		1.368.715.144	1.256.929.018	1.368.715.144	1.256.929.018
11. Thu nhập khác	31	VI.6	6.289.910	5.749.413	6.289.910	5.749.413
12. Chi phí khác	32	VI.7	100.287.339	7.081.954	100.287.339	7.081.954
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(93.997.429)	(1.332.541)	(93.997.429)	(1.332.541)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.274.717.715	1.255.596.477	1.274.717.715	1.255.596.477
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		254.943.543	-	254.943.543	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.019.774.172	1.255.596.477	1.019.774.172	1.255.596.477
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		127	157	127	157
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		127	157	127	157

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
			4	5	6	5
1	2	3				

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Phúc



Phan Huỳnh Tuyết Trinh



Lê Thành Lâm



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Hoà Cẩm, Quận Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng

Mẫu số B 03DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Thời điểm 31/03/2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52.023.014.262	89.059.226.625
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52.235.386.206)	(82.495.103.005)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.543.080.031)	(10.327.399.746)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(875.044.079)	(1.240.934.508)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.795.916.365	3.963.903.751
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.450.377.330)	(10.541.342.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.284.957.019)	(11.581.649.345)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(684.851.686)	(772.674.449)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.129.099)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.709.719.280
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.163.499	188.847.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(678.688.187)	3.118.762.859
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		47.408.695.553	78.479.662.776
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44.699.024.804)	(62.622.964.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.709.670.749	15.856.698.401
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12.253.974.457)	7.393.811.915
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.166.901.118	18.325.247.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17.912.926.661	25.719.059.714

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lê Thành Lâm

Nguyễn Thị Thanh Phúc

[Handwritten mark]

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2025

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung: Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 09 năm 2023 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Ngày 01/09/2015, EVN đã thực hiện thoái vốn tại Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng; Sửa chữa phục hồi các thiết bị điện và máy biến áp; Thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý), máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

II - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và thực tế đích danh đối với các công trình cơ khí, xây lắp và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

6. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

7. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
 - Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.
- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vay và các khoản nợ thuế tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

12. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

• Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

• Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

• Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

• Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

17. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

18. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

5

03 - Phải thu của khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
+ Công ty CP Lilama 10	80.550.746.431	99.884.770.799
+ Ban QLDA Các CT Điện Miền Trung	29.946.013.003	37.058.620.315
+ Khách hàng khác	16.192.081.004	20.234.615.292
	34.412.652.424	42.591.535.192

04 - Phải thu khác

a) Ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
- Ký quỹ, ký cược	Giá trị	Dự phòng
- Vật tư dự phòng	1.720.714.808	2.892.526.974
- Tạm ứng	25.934.000	21.360.000
- Phải thu khác	752.254.683	311.066.934
	15.180.213	4.070.167
	2.514.083.704	3.229.024.075
Cộng	1.457.582.722	1.457.582.722
	1.457.582.722	
b) Dài hạn	31/03/2025	01/01/2025
- Ký quỹ, ký cược	Giá gốc	Dự phòng
	13.148.511.133	14.956.876.288
	62.380.319	62.581.393
	51.921.237.067	67.445.025.931
	90.244.535	90.244.535
	121.586.801	121.586.801
	65.343.959.855	82.676.314.948
	-	0
Cộng	31/03/2025	01/01/2025
	438.622.151	700.372.820
	438.622.151	700.372.820

05 - Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá

Cộng giá gốc hàng tồn kho

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém , mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm Cuối năm: không có

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm Cuối năm: không có

06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

+ XDCB

31/03/2025	01/01/2025
438.622.151	700.372.820
438.622.151	700.372.820

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH							
1. Số dư đầu năm		49.410.747.539	58.100.215.131	14.323.260.671	1.781.063.118	-	123.615.286.459
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		-	-	-	-	-	-
- Lũy kế mua từ đầu năm		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Lũy kế tăng khác				-	-	-	-
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Lũy kế giảm khác		-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ		49.410.747.539	58.100.215.131	14.323.260.671	1.781.063.118	-	123.615.286.459
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
- Số dư đầu năm		44.404.744.413	51.137.639.938	13.078.736.759	407.471.682	-	109.028.592.792
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm		264.953.865	606.333.731	133.491.588	50.907.537	-	1.055.686.721
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Lũy kế giảm khác		-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ		44.669.698.278	51.743.973.669	13.212.228.347	458.379.219	-	110.084.279.513
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu năm		5.006.003.126	6.962.575.193	1.244.523.912	1.373.591.436	-	14.586.693.667
- Tại ngày cuối kỳ		4.741.049.261	6.356.241.462	1.111.032.324	1.322.683.899	-	13.531.006.946

- Giá trị còn lại của TSCĐ HH cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá của TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

2.330.664.349

88.675.670.717

8 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục		Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm		93.333.653		93.333.653
- Tăng trong năm				
- Giảm trong năm				
Số dư Cuối kỳ		93.333.653	-	93.333.653
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		93.043.330	-	93.043.330
- Khấu hao trong năm		290.323		290.323
- Giảm trong năm				

Số dư Cuối kỳ		93.333.653		93.333.653
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			-	
- Tại ngày đầu năm		290.323	-	290.323
- Tại ngày Cuối kỳ			-	-
- Nguyên giá của TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				93.333.653

9 - Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
- CP sử dụng hạ tầng	1.261.467.827	981.946.579
- CP sửa chữa tài sản	452.652.967	652.163.621
- Chi phí kiểm định, bảo hiểm xe	25.264.493	45.042.144
- Các khoản khác	783.550.368	284.740.814
b) Dài hạn	2.576.124.327	2.846.016.672
- CP sửa chữa tài sản	1.305.604.660	778.172.304
- Chi phí kiểm định, bảo hiểm xe	371.523	
- Các khoản khác	1.270.148.144	2.067.844.368
Cộng	3.837.592.155	3.827.963.251

10 - Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
b) Vay dài hạn	49.963.175.308	47.253.504.559
Cộng	49.963.175.308	47.253.504.559

11 - Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
+ Cty TNHH TMDV Thái Nguyên	3.748.297.850	1.818.973.200
+ Phải trả các đối tượng khác	10.219.752.329	30.438.061.745
Cộng	13.968.050.179	32.257.034.945

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

12 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	(95.111.531)	254.943.543	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.031.168	209.986.322	214.698.025	159.832.012
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.000.000	4.000.000	10.319.465
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-

b) Phải thu	- Thuế giá trị gia tăng	-	80.080.363	468.929.865	218.698.025	170.151.477
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	40.000.000		0	(40.000.000)
	- Thuế thu nhập cá nhân					-
	- Các loại thuế khác					
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					
Cộng			(40.000.000)	0	0	(40.000.000)
13 - Chi phí phải trả				31/03/2025	01/01/2025	
a) Ngân hạn	- Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng			2.359.190.202		2177714109
	- Lãi vay phải trả			-		55883665
	- Các chi phí khác			408.541.244		189171636
	b) Dài hạn					
	- Lãi vay					-
Cộng	- Các khoản khác			2.767.731.446		2.422.769.410
					31/03/2025	01/01/2025
14 - Phải trả khác				31/03/2025	01/01/2025	
a) Ngân hạn	- Kinh phí công đoàn			284.915.709		197.937.278
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác			344.714.092		370.503.257
				629.629.801		568.440.535
	b) Dài hạn					
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
Cộng					31/03/2025	01/01/2025
15 - Dự phòng phải trả	a) Ngân hạn			653.872.330		653.872.330
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá			653.872.330		653.872.330
					31/03/2025	01/01/2025
	a) Dài hạn			9.514.997.796		9.514.997.796
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá			9.514.997.796		9.514.997.796
Cộng						
16 - Vốn chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	2.449.047.317	86.129.246.317
- Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	7.819.705.878	7.819.705.878
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	10.268.753.195	93.948.952.195
- Luỹ kế Tăng						1.019.774.172	1.019.774.172
- Luỹ kế Giảm						-	-
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	11.288.527.367	94.968.726.367

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu kỳ
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp Cuối kỳ
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

80.000.000.000	-	80.000.000.000
80.000.000.000	-	80.000.000.000

c- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

31/03/2025	01/01/2025	01/01/2025
8.000.000	8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000	8.000.000
10.000	10.000	10.000

d- Cổ tức

17 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

31/03/2025	01/01/2025	01/01/2025
5.188,08	-	-
1.278.291.706	-	-

- USD
- Lak

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu

3 - Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của sản phẩm cơ khí, thiết bị điện
- Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác

4 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

5 - Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

6 - Thu nhập khác

- Các khoản khác

7 - Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	62.670.856.520	58.718.924.783
	61.417.102.021	57.604.911.040
	1.253.754.499	1.114.013.743
	0	0
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	56.978.136.939	53.657.990.194
	55.793.007.727	52.671.568.201
	1.185.129.212	986.421.993
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	13.643.195	50.534.646
	6.163.499	50.534.646
	7.479.696	
	-	-
	-	-
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	821.784.779	1.157.669.161
	819.160.414	1.157.669.161
	2.624.365	
	-	-
	-	-
	-	-
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	6.289.910	5.749.413
	6.289.910	5.749.413
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	100.287.339	7.081.954
	-	-
	100.287.339	7.081.954
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	3.515.862.853	2.696.871.056
	3.515.862.853	2.696.871.056

- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	2.149.545.219	1.247.138.524
- Chi phí khác	1.366.317.634	1.449.732.532

- b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**
- Chi phí hoa hồng môi giới
 - Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	45.035.334.941	159.184.765.496
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.123.010.287	144.747.239.430
- Chi phí nhân công	9.157.932.175	8.216.548.113
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.055.977.044	947.530.421
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.074.454.949	3.819.793.696
- Chi phí khác bằng tiền	1.623.960.486	1.453.653.836
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	254.943.543	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

VII- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan/Người nội bộ

- Công ty TNHH TM Trường Thông
- Công ty cổ phần Tập Đoàn Austdoor
- Công ty cổ phần TM-SX Tiên Phong Nam Miền Trung
- Công ty cổ phần Austwood Quảng Trị

a. Tiền lương, thù lao

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lương HĐQT		
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	139.276.622	123.083.289
Thù lao HĐQT		
- Ông Phan Ngọc Hiếu	9.000.000	9.000.000
- Ông Đặng Phan Tường	9.000.000	9.000.000
Chủ tịch (chuyên trách)		
Thành viên		
Thành viên		

- Ông Dương Quốc Tuấn

Tiền lương và thù lao của BKS

Lương Ban Tổng Giám đốc

- Ông Lê Thành Lâm

- Ông Ngô Hán

- Ông Lê Đình Phước Toàn

- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh

b. Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

Công ty CP TM-SX Tiên Phong Nam Miền Trung

c. Số dư với các bên liên quan

Công ty cổ phần Tập Đoàn Austdoor

Công ty CP TM-SX Tiên Phong Nam Miền Trung

Công ty TNHH TM Trường Thông

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2025



Thành viên

9.000.000
131.437.286

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

103.778.074
81.356.296
76.992.513
82.723.259

Quý 1/2025 Quý 1/2024

Bán hàng

1.179.102.396
31/03/2025 01/01/2025

Phải thu khách hàng

1.063.019.998

Phải thu khách hàng

1.395.789.189 122.358.601

Phải thu khách hàng

571.751.852 571.751.852